

VĂN PHÒNG KINH TẾ VĂN HÓA  
VIỆT NAM TẠI ĐÀI BẮC

Số gửi về BNG: 140/V/VECO-TV  
Số trang: 01 + 40 PL  
Độ khẩn: .....,  
Ngày, giờ: 16/05/2022



Vietnam Economic Cultural  
Office in Taipei

Add : 2-3F, No 65 Sungchiang Str., 104  
Taipei, Taiwan  
Tel : +886.2.25036840  
Fax : +886.2.25036842  
Email : tw@moit.gov.vn

BỘ Y TẾ

Đ	Số: 16025
E	Ngày: 17/5/22
N	Chuyển: .....

CÔNG ĐIỆN

Kính gửi: Các Bộ: Y tế, Nông nghiệp phát triển nông thôn, Công Thương

Công thông tin điện tử Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan ngày 11/05/2022 cho đăng toàn văn Thông báo số 1111300979<sup>1</sup> của Cơ quan Y tế và phúc lợi Đài Loan (MOHW) ban hành bản sửa đổi Tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (*Standards for veterinary drug residue limits in foods*) có hiệu lực từ ngày công bố. Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc qua tìm hiểu xin trao đổi lại với quý Bộ như sau:

Theo thuyết minh sửa đổi, MOHW cho biết, Quy định sửa đổi lần này để tăng cường quản lý dư lượng thuốc động vật ở động vật ăn được. Khoản 5 Mục 1 Điều 15 của Luật Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm quy định nếu hàm lượng thuốc động vật tồn dư vượt quá mức cho phép an toàn thì không được sản xuất, chế biến, pha chế, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, mua bán, nhập khẩu, xuất khẩu, làm quà biếu, tặng hay trưng bày công khai trên cơ sở danh mục các sản phẩm thuốc thú y được phép dùng trên động vật của Cơ quan quản lý nông nghiệp Đài Loan. Các điểm chính của bản sửa đổi gồm:

- Bổ sung 08 dung sai dư lượng cho phép các chất như "Halquinol" và "Tildipirosin" trong cơ, gan, thận và mỡ lợn (bao gồm cả da)vv... (Điều 3 sửa đổi)

- Ngày có hiệu lực của sửa đổi này. (Điều 4 sửa đổi)

Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc kính gửi quý Bộ toàn văn Thông báo như phụ lục đính kèm để hướng dẫn doanh nghiệp xuất khẩu./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Vụ AP (Bộ CT);
- Vụ DBA (BNG);
- Lưu: VT, TV.

CHỦ NHIỆM

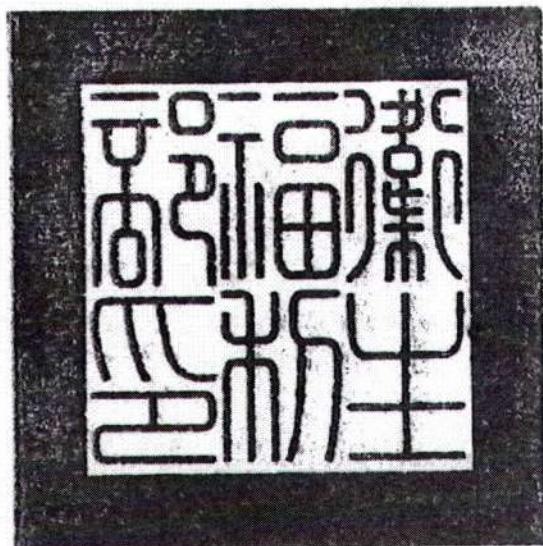


<sup>1</sup> Nguồn: <https://www.fda.gov.tw/TC/newsContent.aspx?cid=3&id=27904>

檔 號：  
保存年限：

# 衛生福利部 令

發文日期：中華民國111年5月11日  
發文字號：衛授食字第1111300979號  
附件：



修正「動物用藥殘留標準」。

附修正「動物用藥殘留標準」

部長陳時中

裝

訂

線

## 動物用藥殘留標準修正總說明

為加強食用動物殘留動物用藥之管理，食品安全衛生管理法第十五條第一項第五款規定，殘留動物用藥含量超過安全容許量者，不得製造、加工、調配、包裝、運送、貯存、販賣、輸入、輸出、作為贈品或公開陳列，同條第二項並規定，殘留動物用藥安全容許量之標準，由中央主管機關會商相關機關定之。

為配合行政院農業委員會核准使用之動物用藥品項，訂定其殘留容許量，期在保護國內消費者飲食安全之前提下，符合實際及管理需要。衛生福利部依據國際毒理及殘留試驗評估報告，引用國人攝食調查結果，且考量特殊族群個體差異，進行風險評估後，以科學實證為基礎，修正「動物用藥殘留標準」，其修正重點如下：

- 一、增訂「海樂奎喏(Halquinol)」及「泰地羅新(Tildipirosin)」在豬之肌肉、肝、腎及脂(含皮)等八項殘留容許量。(修正條文第三條)
- 二、本次修正條文之施行日期。(修正條文第四條)

## 動物用藥殘留標準修正條文對照表

修正條文				現行條文				說明	
第一條 本標準依食品安全衛生管理法第十五條第二項規定訂定之。				第一條 本標準依食品安全衛生管理法第十五條第二項規定訂定之。				本條未修正。	
第二條 本標準所稱殘留容許量係「指標性殘留物質(marker residue)」之含量，包括該藥物原體及與該藥物殘留量具明顯關係之代謝產物。				第二條 本標準所稱殘留容許量係「指標性殘留物質(marker residue)」之含量，包括該藥物原體及與該藥物殘留量具明顯關係之代謝產物。				本條未修正。	
第三條 食品中之動物用藥殘留量應符合下列規定，本表中未列之藥品品目，不得檢出。若表中藥品品目非屬行政院農業委員會核准國內使用之動物用藥，僅適用進口肉品。				第三條 食品中之動物用藥殘留量應符合下列規定，本表中未列之藥品品目，不得檢出。若表中藥品品目非屬行政院農業委員會核准國內使用之動物用藥，僅適用進口肉品。				增訂「海樂奎喏(Halquinol)」及「泰地羅新(Tildipirosin)」在豬之肌肉、肝、腎及脂(含皮)等八項殘留容許量。	
藥品名稱	中文 名稱	殘留部位 <sup>(i)</sup>	動物種類	殘留容 許量 (ppm <sup>(ii)</sup> )	藥品名稱	中文 名稱	殘留部位	動物種類	殘留容 許量 (ppm <sup>(ii)</sup> )
學名					學名				
Abamectin	阿巴汀	肌肉、脂	牛	0.1	Abamectin	阿巴汀	肌肉、脂	牛	0.1
		腎		0.05			腎		0.05
Acetylisovaleryltylosin	乙醯異戊醯泰樂微素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.04	Acetylisovaleryltylosin	乙醯異戊醯泰樂微素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.04
Albendazole		肌肉、脂、乳	牛、綿羊	0.1	Albendazole		肌肉、脂、乳	牛、綿羊	0.1
		肝、腎		5			肝、腎		5
Altrenogest	烯丙孕素	肌肉	豬	0.001	Altrenogest	烯丙孕素	肌肉	豬	0.001
		肝、腎		0.002			肝、腎		0.002
		脂		0.004			脂		0.004
Amitraz	三亞端	肌肉	豬	0.05	Amitraz	三亞端	肌肉	豬	0.05
		肝、腎		0.2			肝、腎		0.2
		脂(含皮)		0.4			脂(含皮)		0.4
		肌肉	牛	0.05			肌肉	牛	0.05
		肝、腎、脂		0.2			肝、腎、脂		0.2
		肌肉	綿羊、山羊	0.05			肌肉	綿羊、山羊	0.05
		肝		0.1			肝		0.1
		腎、脂		0.2			腎、脂		0.2
		乳	牛、綿羊、山羊	0.01			乳	牛、綿羊、山羊	0.01
Amoxicillin	安默西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05	Amoxicillin	安默西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05
		乳	家畜類	0.004			乳	家畜類	0.004
		蛋	家禽類	0.01			蛋	家禽類	0.01
		肌肉	魚	0.05			肌肉	魚	0.05

Ampicillin	安比西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01	Ampicillin	安比西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01	
		乳	家畜類				乳	家畜類		
		蛋	家禽類				蛋	家禽類		
		肌肉	魚	0.05			肌肉	魚	0.05	
Amprolium	安保寧	肌肉、肝、腎	家畜類	0.5	Amprolium	安保寧	肌肉、肝、腎	家畜類	0.5	
		脂		2			脂		2	
		肌肉、脂	家禽類	0.5			肌肉、脂	家禽類	0.5	
		肝、腎		1			肝、腎		1	
		蛋		4			蛋		4	
Apramycin	安痢微素	肌肉、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.05	Apramycin	安痢微素	肌肉、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.05	
		肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	2			肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	2	
			家禽類	1				家禽類	1	
Avilamycin	阿美拉微素	肌肉、脂、肝、腎、其他可供食用部位	豬、肉雞	0.05	Avilamycin	阿美拉微素	肌肉、肝、腎、其他可供食用部位	豬、肉雞	0.05	
Arsanilic acid	胺苯亞砷酸	肌肉	豬、雞	0.5	Arsanilic acid	胺苯亞砷酸	肌肉	豬、雞	0.5	
		肝		2			肝		2	
		腎	豬	2			腎	豬	2	
			雞	0.5				雞	0.5	
Azaperone		肌肉、脂	豬	0.06	Azaperone		肌肉、脂	豬	0.06	
		肝、腎		0.1			肝、腎		0.1	
Bacitracin	枯草菌素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、雞、火雞、鷄、鵝	0.5	Bacitracin	枯草菌素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、雞、火雞、鷄、鵝	0.5	
		乳	牛				乳	牛		
		蛋	雞、火雞、鷄、鵝				蛋	雞、火雞、鷄、鵝		
Benzylpenicillin 及 Procaine benzylpenicillin	苄青黴素及普羅卡因 苄青黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05	Benzylpenicillin 及 Procaine benzylpenicillin	苄青黴素及普羅卡因 苄青黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05	
		乳	家畜類	0.004			乳	家畜類	0.004	
Betamethasone	貝他美沙松	肌肉、腎、脂	家畜類	0.00075	Betamethasone	貝他美沙松	肌肉、腎、脂	家畜類	0.00075	
		肝		0.002			肝		0.002	
		乳		0.0003			乳		0.0003	

Bicozamycin	培可微素	肌肉、肝、腎	牛、豬	0.2	Bicozamycin	培可微素	肌肉、肝、腎	牛、豬	0.2
		脂		0.05			脂		0.05
		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05			肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05
Bovine Somatotropin (Recombinant)	牛生長素	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	免訂容許量	Bovine Somatotropin (Recombinant)	牛生長素	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	免訂容許量
Buquinolate		肌肉、脂	雞	0.1	Buquinolate		肌肉、脂	雞	0.1
		肝、腎		0.4			肝、腎		0.4
		蛋		0.2			蛋		0.2
Buserelin	布舍瑞林	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量	Buserelin	布舍瑞林	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量
Carazolol		肌肉、脂(含皮)	豬	0.005	Carazolol		肌肉、脂(含皮)	豬	0.005
		肝、腎		0.025			肝、腎		0.025
Carbadox	卡巴得	肝	豬	0.03	Carbadox	卡巴得	肝	豬	0.03
		肌肉		0.005			肌肉		0.005
Cefapirin (Cephapirin)	西華比林	肌肉、脂、肝、腎	牛	0.02	Cefapirin (Cephapirin)	西華比林	肌肉、脂、肝、腎	牛	0.02
		乳		0.01			乳		0.01
		肌肉、脂	牛、豬	0.05			肌肉、脂	牛、豬	0.05
Cefquinome		肝		0.1			肝		0.1
		腎		0.2			腎		0.2
		乳	牛	0.02			乳	牛	0.02
Ceftiofur	畜福	肌肉	牛、豬、綿羊、山羊	1	Ceftiofur	畜福	肌肉	牛、豬、綿羊、山羊	1
		肝、脂		2			肝、脂		2
		腎		6			腎		6
		乳	牛、綿羊、山羊	0.1			乳	牛、綿羊、山羊	0.1
Cefuroxime		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.02	Cefuroxime		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.02
Cephalexin	雪華力新	肌肉、肝、脂	豬、家禽類	0.2	Cephalexin	雪華力新	肌肉、肝、脂	豬、家禽類	0.2
		腎		1			腎		1
Cephalonium		乳	牛	0.02	Cephalonium		乳	牛	0.02
Chlortetracycline、Oxytetracycline 及 Tetracycline	氯四環徵素、短四環徵素及	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.2	Chlortetracycline、Oxytetracycline 及 Tetracycline		肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.2
		肝		0.6			肝		0.6
		腎		1.2			腎		1.2
		蛋	家禽類	0.4			蛋	家禽類	0.4

		四環微素	乳	家畜類	0.1		四環微素	乳	家畜類	0.1	
			肌肉	魚 <sup>(2)</sup>	0.2			肌肉	魚 <sup>(2)</sup>	0.2	
			肌肉	十足目 <sup>(2)</sup> 、無尾目 <sup>(2)</sup>	0.1			肌肉	十足目 <sup>(2)</sup> 、無尾目 <sup>(2)</sup>	0.1	
			肌肉(含皮)	龜鱉目 <sup>(2)</sup>	0.1			肌肉(含皮)	龜鱉目 <sup>(2)</sup>		
			肌肉、脂	牛、綿羊、山羊	0.2			肌肉、脂	牛、綿羊、山羊	0.2	
			肝		1.5			肝		1.5	
			腎		3			腎		3	
			肌肉、肝、腎、脂	豬	0.2			肌肉、肝、腎、脂	豬	0.2	
			乳	牛	0.02			乳	牛	0.02	
			肌肉、脂	雞、火雞	5			肌肉、脂	雞、火雞	5	
			肝、腎		15			肝、腎		15	
Clopidol	氯吡啶		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛、豬、馬	免訂容許量	Clopidol	氯吡啶	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛、豬、馬	免訂容許量	
Cloprostenol	氯前列烯醇		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛、豬、馬	免訂容許量	Cloprostenol	氯前列烯醇	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛、豬、馬	免訂容許量	
			肌肉、肝	牛	1			肌肉、肝	牛	1	
			腎、脂		3			腎、脂		3	
			肌肉、肝	綿羊	1.5			肌肉、肝		1.5	
			腎		5			腎	綿羊	5	
			脂		2			脂		2	
			肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.01			肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.01	
Cloxacillin	氯噁唑西林		肌肉、肝、腎、脂、乳	綿羊、山羊	0.3	Cloxacillin	氯噁唑西林	肌肉、肝、腎、脂、乳	綿羊、山羊	0.3	
			肌肉、肝、腎、脂		0.03			肌肉、肝、腎、脂		0.03	
			乳					乳			
			肌肉、肝、脂(含皮)	家畜類、家禽類	0.15			肌肉、肝、脂(含皮)	家畜類、家禽類	0.15	
			腎		0.2			腎		0.2	
			蛋	家禽類	0.3			蛋	家禽類	0.3	
			乳	家畜類	0.05			乳	家畜類	0.05	
Coumaphos (或 Coumafos)	香豆磷		肌肉、肝、腎、脂	牛	0.01	Coumaphos (或 Coumafos)	香豆磷	肌肉、肝、腎、脂	牛	0.01	
			肌肉、肝、腎	牛	0.02			肌肉、肝、腎	牛	0.02	
			脂		0.2			脂		0.2	
			乳		0.04			乳		0.04	
			肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊	0.02			肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊	0.02	
			脂		0.4			脂		0.4	
			乳	牛	0.03			乳	牛	0.03	
Cyhalothrin						Cyhalothrin					

Chon LTD. ATP - Tran Dien Hong

Cyromazine	賽滅淨	肌肉、肝、腎、脂	綿羊、山羊	0.3	Cyromazine	賽滅淨	肌肉、肝、腎、脂	綿羊、山羊	0.3	
		肌肉、肝、腎	雞	0.1			肌肉、肝、腎	雞	0.1	
		脂		0.05			脂		0.05	
		蛋		0.3			蛋		0.3	
Danofloxacin	大安氟 奎林羧 酸	肌肉	牛、雞	0.2	Danofloxacin	大安氟 奎林羧 酸	肌肉	牛、雞	0.2	
		肌肉	豬	0.1			肌肉	豬	0.1	
		肝、腎	牛、雞	0.4			肝、腎	牛、雞	0.4	
		肝	豬	0.05			肝	豬	0.05	
		腎		0.2			腎		0.2	
		脂	牛、豬、雞	0.1			脂	牛、豬、雞	0.1	
		乳	牛	0.03			乳	牛	0.03	
Decoquinate	滴克奎 諾	肌肉	牛、雞、山羊	1	Decoquinate	滴克奎 諾	肌肉	牛、雞、山羊	1	
		肝、腎、脂		2			肝、腎、脂		2	
Deltamethrin		肌肉	牛、綿羊、雞、鮭魚	0.03	Deltamethrin		肌肉	牛、綿羊、雞、鮭魚	0.03	
		肝、腎	牛、綿羊、雞	0.05			肝、腎	牛、綿羊、雞	0.05	
		脂		0.5			脂		0.5	
		乳	牛	0.3			乳	牛	0.3	
		蛋	雞	0.03			蛋	雞	0.03	
Dexamethasone	氯化甲 基脫氫 皮質醇	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.001	Dexamethasone	氯化甲 基脫氫 皮質醇	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.001	
		肝		0.002			肝		0.002	
		乳	家畜類	0.0003			乳	家畜類	0.0003	
Diaveridine		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05	Diaveridine		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05	
Dichlorvos	二氯松	肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊、家禽類	0.05	Dichlorvos	二氯松	肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊、家禽類	0.05	
		脂		0.1			脂		0.1	
		乳	羊、綿羊	0.02			乳	羊、綿羊	0.02	
		蛋	家禽類	0.05			蛋	家禽類	0.05	
Diclazuril	戴克拉 爾	肌肉	綿羊、家禽類、兔	0.5	Diclazuril	戴克拉 爾	肌肉	綿羊、家禽類	0.5	
		肝		3			肝		3	
		腎		2			腎		2	
		脂		1			脂		1	
Dicloxacillin	雙氯西 林	肌肉	家畜類、雞、火雞	0.3	Dicloxacillin	雙氯西 林	肌肉	家畜類、雞、火雞	0.3	
		肝					肝			
		腎					腎			
		脂					脂			
		乳	家畜類	0.03			乳	家畜類	0.03	

Dicyclanil		肌肉	綿羊	0.2	Dicyclanil		肌肉	綿羊	0.2
		肝、腎		0.4			肝、腎		0.4
		脂		0.15			脂		0.15
Dihydrostreptomycin 及 Streptomycin	雙氫鏈 黴素及 鏈黴素	肌肉、 肝、脂	家畜類、 家禽類	0.6	Dihydrostreptomycin 及 Streptomycin	雙氫鏈 黴素及 鏈黴素	肌肉、 肝、脂	家畜類、 家禽類	0.6
		腎		1			腎		1
		乳		0.2			乳		0.2
Diminazene		肌肉	牛	0.5	Diminazene		肌肉	牛	0.5
		肝		12			肝		12
		腎		6			腎		6
		乳		0.15			乳		0.15
Dinoprost	地諾前列素	肌肉、 肝、腎、 脂	牛、豬、 馬	免訂容許 量	Dinoprost	地諾前列素	肌肉、 肝、腎、 脂	牛、豬、 馬	免訂容許 量
		乳					乳		
Doramectin	多滅蟲	肌肉	牛	0.01	Doramectin	多滅蟲	肌肉	牛	0.01
		豬		0.005			豬		0.005
		肝	牛、豬	0.1			肝	牛、豬	0.1
		腎		0.03			腎		0.03
		脂		0.15			脂		0.15
Doxycycline	四環黴 素	肌肉	牛、豬、綿 羊、山羊、 家禽類	0.1	Doxycycline	四環黴 素	肌肉	牛、豬、綿 羊、山羊、 家禽類	0.1
		肝、脂		0.3			肝		0.3
		腎		0.6			腎		0.6
		蛋	家禽類	0.2			蛋	家禽類	0.2
		肌肉	魚	0.01			肌肉	魚	0.01
Enramycin	恩黴素	肌肉、 肝、腎、 脂	豬、雞	0.03	Enramycin	恩黴素	肌肉、 肝、腎、 脂	豬、雞	0.03
Enrofloxacin	恩氟奎 林羧酸	肌肉	牛、豬、 家禽類	0.1	Enrofloxacin	恩氟奎 林羧酸	肌肉	牛、豬、 家禽類	0.1
		脂					脂		
		牛	0.3				牛	0.3	
		豬、家禽 類		0.2			豬、家禽 類	0.2	
		牛		0.2			牛	0.2	
		豬、家禽 類		0.3			豬、家禽 類	0.3	
		乳	牛	0.1			乳	牛	0.1
Eprinomectin		肌肉	牛	0.1	Eprinomectin		肌肉	牛	0.1
		肝		2			肝		2
		腎		0.3			腎		0.3
		脂		0.15			脂		0.15
		乳		0.02			乳		0.02
Erythromycin	紅黴素	肌肉、 肝、腎、 脂	家畜類	0.2	Erythromycin	紅黴素	肌肉、 肝、腎、 脂	家畜類	0.2
		乳		0.04			乳		0.04

		肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1			肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1	
		蛋		0.05			蛋		0.05	
		肌肉	魚	0.2			肌肉	魚	0.2	
Estradiol (或 Oestradiol)	雌二醇	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量	Estradiol (或 Oestradiol)	雌二醇	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量	
Ethopabate	衣索巴	肌肉	雞	0.5	Ethopabate	衣索巴	肌肉	雞	0.5	
		肝、腎		1.5			肝、腎		1.5	
		脂		0.04			脂		0.04	
		肌肉、脂	其他家禽類	5			肌肉、脂	其他家禽類	5	
		肝、腎		20			肝、腎		20	
Etiproston	依替前列通	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量	Etiproston	依替前列通	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量	
Eugenol	丁香酚	肌肉(含皮)	魚	0.05	Eugenol	丁香酚	肌肉(含皮)	魚	0.05	
Febantel、Fenbendazole 及 Oxfendazole	肥胖得	肌肉、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1	Febantel、Fenbendazole 及 Oxfendazole	肥胖得	肌肉、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1	
		肝		0.5			肝		0.5	
		乳	牛、綿羊、山羊	0.1			乳	牛、綿羊、山羊	0.1	
Flavophospholipol		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.01	Flavophospholipol		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.01	
		乳	牛				乳	牛		
		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.03			肌肉、肝、腎、脂	雞	0.03	
		蛋		0.02			蛋		0.02	
Florfenicol	氟甲磺氫微素	肌肉	牛	0.2	Florfenicol		肌肉	牛	0.2	
			豬	0.3				豬	0.3	
			家禽類	0.1				家禽類	0.1	
		肝	牛	3			肝	牛	3	
			豬	2				豬	2	
			家禽類	2.5				家禽類	2.5	
		腎	牛	0.3			腎	牛	0.3	
			豬	0.5				豬	0.5	
			家禽類	0.75				家禽類	0.75	
		脂(含皮)	牛	0.3			脂(含皮)	牛	0.3	
			豬	0.5				豬	0.5	
			家禽類	0.2				家禽類	0.2	

		肌肉 (含皮)	魚	1			肌肉 (含皮)	魚	1	
		肌肉 (含皮)	龜鱉目	0.3			肌肉 (含皮)	龜鱉目	0.3	
Fluazuron		肌肉	牛	0.2	Fluazuron		肌肉	牛	0.2	
		肝、腎		0.5			肝、腎		0.5	
		脂		7			脂		7	
Flubendazole	氯苯並 嘧噁氫 基甲酸	肌肉、肝	豬	0.01	Flubendazole		肌肉、肝	豬	0.01	
		腎		0.3			腎		0.3	
		脂		0.05			脂		0.05	
		肌肉	家禽類	0.2			肌肉	家禽類	0.2	
		肝		0.5			肝		0.5	
		腎		0.3			腎		0.3	
		脂		0.05			脂		0.05	
		蛋		0.4			蛋		0.4	
		肌肉、 肝、腎、 脂	其它家畜 類	0.02			肌肉、 肝、腎、 脂	其它家畜 類	0.02	
		乳		0.01			乳		0.01	
Flumequine	氟滅菌	肌肉、肝	家畜類、 家禽類	0.5	Flumequine		肌肉、肝	家畜類、 家禽類	0.5	
		腎		3			腎		3	
		脂		1			脂		1	
		乳	牛、綿 羊、山羊	0.05			乳	牛、綿 羊、山羊	0.05	
		肌肉 (含皮)	魚	0.5			肌肉 (含皮)	魚	0.5	
		肌肉 (含皮)	龜鱉目	0.5			肌肉 (含皮)	龜鱉目	0.5	
Flunixin	氟尼辛	牛	0.02	Flunixin		肌肉	牛	0.02		
		豬	0.05				豬	0.05		
		馬	0.01				馬	0.01		
		牛	0.3			肝	牛	0.3		
		豬	0.2				豬	0.2		
		馬	0.1				馬	0.1		
		牛	0.1			腎	牛	0.1		
		豬	0.03				豬	0.03		
		馬	0.2				馬	0.2		
		牛	0.03			脂	牛	0.03		
		馬	0.02				馬	0.02		
		脂(含皮)	豬	0.01			脂(含皮)	豬	0.01	
Fluralaner	弗雷拉 納	牛	0.04	Fluralaner		雞	牛	0.04		
		肌肉	雞	0.06			肌肉	雞	0.06	
		肝		0.6			肝		0.6	
		腎		0.4			腎		0.4	
		脂(含皮)		0.6			脂(含皮)		0.6	
		蛋		1			蛋		1	

Gamithromycin	加米微素	肝	牛	0.2	Gamithromycin	加米微素	肝	牛	0.2	
		腎		0.1			腎		0.1	
		脂		0.02			脂		0.02	
		肌肉	豬	0.05			肌肉	豬	0.05	
		肝		0.1			肝		0.1	
		腎		0.2			腎		0.2	
		脂(含皮)		0.05			脂(含皮)		0.05	
Gentamicin	健牠微素	肌肉、脂	家畜類	0.1	Gentamicin	健牠微素	肌肉、脂	家畜類	0.1	
		肝		2			肝		2	
		腎		5			腎		5	
		乳	家禽類	0.2			乳	家禽類	0.2	
		肌肉、肝、腎、脂		0.1			肌肉、肝、腎、脂		0.1	
		肌肉	雞、火雞	0.1			肌肉	雞、火雞	0.1	
Halofuginone	海樂福精	肝		0.3	Halofuginone	海樂福精	肝	雞、火雞	0.3	
		脂(含皮)		0.2			脂(含皮)		0.2	
		肌肉	豬	0.04			肌肉	雞、火雞	0.2	
		肝		0.5			肝		0.3	
		腎		9			腎		0.1	
		脂(含皮)		0.35			脂(含皮)		0.05	
Halquinol	海樂奎噃	人絨毛膜性腺激素	家畜類	免訂容許量	Human Chorionic Gonadotrophin	人絨毛膜性腺激素	肌肉、肝、腎、脂(含皮)、乳	家畜類	免訂容許量	
		肌肉、肝、腎、脂		免訂容許量			肌肉、肝、腎、脂		免訂容許量	
		乳		牛、綿羊、山羊			乳		牛、綿羊、山羊	
		肌肉	牛	0.3			肌肉	牛	0.3	
		肝		2			肝		2	
		腎		1.5			腎		1.5	
		脂、乳		0.05			脂、乳		0.05	
Isometamidium		肌肉、脂、乳	牛	0.1	Isometamidium		肌肉、脂、乳	牛	0.1	
		肝		0.5			肝		0.5	
		腎		1			腎		1	
		肌肉	愛滅蟲	0.01			肌肉	牛	0.01	
		肝		0.1			肝		0.1	
		腎		0.01			腎		0.01	
		脂		0.04			脂		0.04	
Ivermectin	愛滅蟲	肌肉、脂	豬、綿羊、山羊	0.02	Ivermectin	愛滅蟲	肌肉、脂	豬、綿羊、山羊	0.02	
		肝		0.015			肝		0.015	
		腎		0.01			腎		0.01	
		乳	牛、綿羊、山羊	0.01			乳	牛、綿羊、山羊	0.01	
		牛、綿羊、山羊					牛、綿羊、山羊			

Josamycin		肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.04	Josamycin		肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.04	
Kanamycin	康黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1	Kanamycin	康黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1	
		肝		0.6			肝		0.6	
		腎		2.5			腎		2.5	
		乳	家畜類	0.15			乳	家畜類	0.15	
		蛋	家禽類	0.5			蛋	家禽類	0.5	
Kitasamycin	北里黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.2	Kitasamycin	北里黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.2	
		蛋	家禽類				蛋	家禽類		
		肌肉	魚	0.05			肌肉	魚	0.05	
Lasalocid	拉薩羅	肝	牛、兔	0.7	Lasalocid	拉薩羅	肝	牛、兔	0.7	
		脂(含皮)	雞	1			脂(含皮)	雞	1	
		肌肉		0.1			肌肉		0.1	
		肝、腎		0.4			肝、腎		0.4	
		蛋		0.05			蛋		0.05	
		肝	綿羊	1			肝	綿羊	1	
Levamisole	左美素	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01	Levamisole	左美素	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01	
		肝		0.1			肝		0.1	
		乳	家畜類	0.1			乳	家畜類	0.1	
		蛋	家禽類	1			蛋	家禽類	1	
Lincomycin	林可黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1	Lincomycin	林可黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1	
		肝		0.5			肝		0.5	
		腎		1.5			腎		1.5	
		乳	家畜類	0.15			乳	家畜類	0.15	
		蛋	家禽類	0.05			蛋	家禽類	0.05	
		肌肉	魚	0.1			肌肉	魚	0.1	
Maduramicin	馬杜拉黴素	肌肉	家禽類	0.1	Maduramicin	馬杜拉黴素	肌肉	家禽類	0.1	
		肝		0.8			肝		0.8	
		腎		1			腎		1	
		脂(含皮)		0.1			脂(含皮)		0.1	
Mebendazole	苯並噁唑甲酸	肌肉、肝、腎、脂、乳	家畜類	0.02	Mebendazole		苯並噁唑甲酸	肌肉、肝、腎、脂、乳	家畜類	0.02
Melengestrol acetate		肝	牛	0.002	Melengestrol acetate		肝	牛	0.002	
		脂		0.005			脂		0.005	
Metrifonate (見 Trichlorfon)					Metrifonate (見 Trichlorfon)					

Monensin	孟寧素	肌肉、肝、腎、脂	牛、山羊 14.33g	0.05	Monensin	孟寧素	肌肉、肝、腎、脂	牛、山羊 免訂容許量	0.05	
		乳		0.01			乳		0.01	
		肌肉、肝、腎、脂、蛋		免訂容許量			肌肉、肝、腎、脂、蛋		免訂容許量	
Morantel	摩朗得	肌肉、脂	牛、豬、綿羊、山羊	0.3	Morantel	摩朗得	肌肉、脂	牛、豬、綿羊、山羊	0.3	
		肝、腎		2			肝、腎		2	
		豬	牛、綿羊、山羊	5			豬	牛、綿羊	5	
		乳	牛、綿羊	0.1			乳	牛、綿羊	0.1	
Moxidectin		肌肉	牛、鹿	0.02	Moxidectin		肌肉	牛、鹿	0.02	
			綿羊	0.05				綿羊	0.05	
		肝	牛、綿羊、鹿	0.1			肝	牛、綿羊、鹿	0.1	
		腎		0.05			腎		0.05	
		脂		0.5			脂		0.5	
Narasin	那寧素	肌肉、腎	牛、雞	0.015	Narasin	那寧素	肌肉、腎	牛、雞	0.015	
		肝、脂		0.05			肝、脂		0.05	
Neomycin	新黴素	肌肉、肝、脂	家畜類、家禽類	0.5	Neomycin	新黴素	肌肉、肝、脂	家畜類、家禽類	0.5	
		腎		10			腎		10	
		乳	家畜類	1.5			乳	家畜類	1.5	
		蛋	家禽類	0.5			蛋	家禽類	0.5	
Nicarbazin	乃卡巴精	肌肉、肝、腎、脂(含皮)	雞	0.2	Nicarbazin	乃卡巴精	肌肉、肝、腎、脂(含皮)	雞	0.2	
Nosiheptide	六肽黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.03	Nosiheptide	六肽黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.03	
Novobiocin	諾伯黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、雞、火雞、鴨	1.0	Novobiocin	諾伯黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、雞、火雞、鴨	1.0	
		乳	牛	0.1			乳	牛	0.1	
Oleandomycin	歐黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、雞、火雞	0.15	Oleandomycin	歐黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、雞、火雞	0.15	
		乳	牛、綿羊、山羊	0.05			乳	牛、綿羊、山羊	0.05	
Orbifloxacin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.02	Orbifloxacin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.02	
		乳	牛				乳	牛		

Ormetoprim	歐美德普	肌肉、肝、腎、脂	雞、火雞、鴨、鮀魚、鮭魚	0.1	Ormetoprim	歐美德普	肌肉、肝、腎、脂	雞、火雞、鴨、鮀魚、鮭魚	0.1		
Oxacillin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.3	Oxacillin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.3		
		乳	牛、綿羊	0.03			乳	牛、綿羊	0.03		
Oxfendazole (見 Febantel)					Oxfendazole (見 Febantel)						
Oxibendazole 奧苯達唑	肌肉、肝、腎、脂	豬	0.1	Oxibendazole 奧苯達唑	肌肉、肝、腎、脂	豬	0.1		肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊	0.1
			0.2				0.2				0.5
			0.5				0.5				0.05
	肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊	0.1			牛、綿羊、山羊	0.1				0.05
			0.05				0.05				0.1
	歐索林酸	肌肉	0.1		Oxolinic acid	肌肉	0.1				0.05
		肝、腎	0.15			肝、腎	0.15				0.05
		脂	0.05			脂	0.05				0.05
		蛋	家禽類			蛋	家禽類				0.05
		肌肉(含皮)	魚			肌肉(含皮)	魚				0.05
		肌肉	十足目、無尾目			肌肉	十足目、無尾目				0.1
		肌肉(含皮)	龜鱉目			肌肉(含皮)	龜鱉目				0.1
Oxytetracycline (見 Chlortetracycline)	羥四環微素				Oxytetracycline (見 Chlortetracycline)	羥四環微素					
Oxytocin	催產素	肌肉、肝、腎、脂、乳	家畜類	免訂容許量	Oxytocin	催產素	肌肉、肝、腎、脂、乳	家畜類	免訂容許量		
Phoxim		肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	0.05	Phoxim		肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	0.05		
		脂		0.4			脂		0.4		
		乳	牛	10			乳	牛	10		
Piperazine	肌肉、肝、腎、脂	豬	0.4	Piperazine		肌肉	豬	0.4			
			2			肝		2			
			1			腎		1			
			0.8			脂		0.8			
	肌肉、肝、腎、脂、乳	其他家畜類	0.05			肌肉、肝、腎、脂、乳	其他家畜類	0.05			
	肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1			肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1			
	蛋		2			蛋		2			

Dongtd.atp\_Than Diem Hong\_2022

Piperonyl butoxide		肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	0.1	Piperonyl butoxide	肌肉、肝、腎	牛、豬、綿羊、山羊	0.1	
		肌肉(脂肪基準)、肝、腎	家禽類	0.5		肌肉(脂肪基準)、肝、腎	家禽類	0.5	
		蛋		1		蛋		1	
		乳	牛	0.05		乳	牛	0.05	
Praziquantel		肌肉、脂	綿羊	0.05	Praziquantel	肌肉、脂	綿羊	0.05	
		肝、腎				肝、腎			
Pregnant Mare Serum Gonadotrophin	孕馬血清性腺激素	肌肉、肝、腎、脂(含皮)、乳	家畜類	免訂容許量	Pregnant Mare Serum Gonadotrophin	孕馬血清性腺激素	肌肉、肝、腎、脂(含皮)、乳	家畜類	免訂容許量
Prednisolone		肌肉、脂	牛	0.004	Prednisolone	肌肉、脂	牛	0.004	
		肝、腎		0.01		肝、腎		0.01	
		乳		0.006		乳		0.006	
		肌肉、肝、腎、脂、乳	其他家畜類	0.0007		肌肉、肝、腎、脂、乳	其他家畜類	0.0007	
		肌肉、肝、腎、脂、蛋	家禽類	0.0007		肌肉、肝、腎、脂、蛋	家禽類	0.0007	
Procine Somatotropin		肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量	Procine Somatotropin		肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量
Progesterone	黃體酮	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量	Progesterone	黃體酮	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量
Pyrantel		肌肉、脂	豬	1	Pyrantel	肌肉、脂	豬	1	
		肝、腎		10		肝、腎		10	
		肌肉、肝、腎、脂	馬	免訂容許量		肌肉、肝、腎、脂	馬	免訂容許量	
		其他家畜類		0.5		其他家畜類		0.5	
Pyrimethamine		肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.05	Pyrimethamine		肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.05
Ractopamine <sup>(6)</sup>	萊克多巴胺	肌肉	牛	0.01	Ractopamine <sup>(6)</sup>	肌肉	牛	0.01	
		肌肉、脂(含皮)	豬	0.01		肌肉、脂(含皮)	豬	0.01	
		肝		0.04		肝		0.04	
		腎	豬	0.04		腎	豬	0.04	
		其他可供食用部位		0.01		其他可供食用部位		0.01	
Robenidine hydrochloride	羅苯嘧啶	肌肉、肝、腎、蛋	雞	0.1	Robenidine hydrochloride	羅苯嘧啶	雞	0.1	
		脂(含皮)		0.2		脂(含皮)		0.2	

Salinomycin	沙利黴素	肌肉、脂	牛	0.05	Salinomycin	肌肉、脂	牛	0.05	
		肝、腎		0.5		肝、腎		0.5	
		肌肉、肝、腎、脂	豬	0.1		肌肉、肝、腎、脂	豬	0.1	
		肌肉、脂	家禽類	0.1		肌肉、脂	家禽類	0.1	
		肝、腎		0.5		肝、腎		0.5	
		蛋		0.02		蛋		0.02	
		肌肉	雞、火雞	0.01		肌肉	雞、火雞	0.01	
		肝、腎		0.08		肝、腎		0.08	
		脂		0.02		脂		0.02	
Sarafloxacin		肌肉	雞	0.01	Sarafloxacin	肌肉	雞	0.01	
		肝、腎		0.08		肝、腎		0.08	
		脂		0.02		脂		0.02	
Semduramicin	仙杜拉素	肌肉	雞	0.05	Semduramicin	肌肉	雞	0.05	
		肝、脂		0.5		肝、脂		0.5	
		腎		0.2		腎		0.2	
Spectinomycin	觀黴素	肌肉	牛、豬、綿羊、雞	0.5	Spectinomycin	肌肉	牛、豬、綿羊、雞	0.5	
		肝、脂		2		肝、脂		2	
		腎		5		腎		5	
		肌肉	其他家畜類、其他家禽類	0.3		肌肉	其他家畜類、其他家禽類	0.3	
		肝		1		肝		1	
		腎		5		腎		5	
		脂		0.5		脂		0.5	
		乳	家畜類	0.2		乳	家畜類	0.2	
		蛋	家禽類	2		蛋	家禽類	2	
Spiramycin	史黴素	肌肉	家畜類、雞	0.2	Spiramycin	肌肉	家畜類、雞	0.2	
		肝		0.6		肝		0.6	
		脂		0.3		脂		0.3	
		腎	家畜類	0.3		腎	家畜類	0.3	
			雞	0.8		雞	0.8		
		肌肉、脂	其他家禽類	0.1		肌肉、脂	其他家禽類	0.1	
		肝、腎		1		肝、腎		1	
		乳	家畜類	0.2		乳	家畜類	0.2	
		肌肉	魚、蝦	0.2		肌肉	魚、蝦	0.2	
Streptomycin (見 Dihydrostreptomycin)	鏈黴素				Streptomycin (見 Dihydrostreptomycin)	鏈黴素			
Sulfa drugs	磺胺劑	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.1	Sulfa drugs	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.1	
		乳	家畜類			乳	家畜類		
		蛋	家禽類			蛋	家禽類		
Sulfadimethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺二甲氧嘧啶	肌肉	魚、蝦	0.1	Sulfadimethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺二甲氧嘧啶	肌肉	魚、蝦	0.1
Sulfamonomethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺一甲氧嘧啶	肌肉	魚、無尾目	0.1	Sulfamonomethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺一甲氧嘧啶	肌肉	魚、無尾目	0.1
		肌肉 (含皮)	龜鱉目				肌肉 (含皮)	龜鱉目	

Sulpyrine (Sulpyrin、Dipyprone、Metamizole)	斯路比林	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1	Sulpyrine (Sulpyrin、Dipyprone、Metamizole)	斯路比林	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1
		乳	牛、綿羊、山羊	0.05			乳	牛、綿羊、山羊	0.05
Testosterone	睾固酮	肌肉、肝、腎、脂	牛	免訂容許量	Testosterone	睾固酮	肌肉、肝、腎、脂	牛	免訂容許量
Testosterone propionate		肌肉	小牡牛	0.64 ppb	Testosterone propionate		肌肉	小牡牛	0.64 ppb
		肝		1.3 ppb			肝		1.3 ppb
		腎		1.9 ppb			腎		1.9 ppb
		脂		2.6 ppb			脂		2.6 ppb
Tetracycline (見 Chlortetracycline)	四環微素				Tetracycline (見 Chlortetracycline)	四環微素			
Tetramisole (見 Levamisole)					Tetramisole (見 Levamisole)				
Thiamphenicol	甲磺氯微素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.05	Thiamphenicol	甲磺氯微素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.05
		乳	牛、綿羊、山羊				乳	牛、綿羊、山羊	
		肌肉	魚				肌肉	魚	
Tiabendazole (或 Thiabendazole)		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1	Tiabendazole (或 Thiabendazole)		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1
		乳	牛、綿羊、山羊				乳	牛、綿羊、山羊	
Tiamulin	泰妙素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.1	Tiamulin	泰妙素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.1
		蛋	家禽類				蛋	家禽類	
Tildipirosin	泰地羅新	肌肉	豬	0.2					
		肝		3.5					
		腎		5					
		脂(含皮)		0.5					
Tilmicosin		肌肉、脂	牛、豬、綿羊	0.1	Tilmicosin		肌肉、脂	牛、豬、綿羊	0.1
		肝	牛、綿羊	1			肝	牛、綿羊	1
		豬	豬	1.5			豬	豬	1.5
		腎	牛、綿羊	0.3			腎	牛、綿羊	0.3
		肌肉	豬	1			肌肉	豬	1
		皮(含脂)	雞	0.075			皮(含脂)	雞	0.075
		肝		0.075			肝		0.075
		腎		1			腎		1
Tolfenamic acid	托芬那酸	肌肉、脂	牛、豬	0.05	Tolfenamic acid	托芬那酸	肌肉、脂	牛、豬	0.05
		肝		0.4			肝		0.4
		腎		0.1			腎		0.1
		乳	牛	0.05			乳	牛	0.05

Toltrazuril	妥適諸力	肌肉	豬	0.1	Toltrazuril	肌肉	豬	0.1	
		肝		0.5		肝		0.5	
		腎		0.25		腎		0.25	
		脂(含皮)		0.15		脂(含皮)		0.15	
		肌肉	牛、綿羊、山羊	0.1		肌肉	牛、綿羊、山羊	0.1	
		肝		0.5		肝		0.5	
		腎		0.25		腎		0.25	
		脂		0.15		脂		0.15	
		肌肉	家禽類	0.1		肌肉	家禽類	0.1	
		肝		0.6		肝		0.6	
		腎		0.4		腎		0.4	
		脂		0.2		脂		0.2	
Trenbolone acetate		肌肉	牛	0.002	Trenbolone acetate	肌肉	牛	0.002	
		肝		0.01		肝		0.01	
Tricaine methanesulfonate	三卡因 甲磺酸	肌肉(含皮)	魚	0.01	Tricaine methanesulfonate	三卡因 甲磺酸	肌肉(含皮)	魚	0.01
Trichlorfon	三氯仿	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.05	Trichlorfon	三氯仿	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.05
		肌肉	魚	0.01			肌肉	魚	0.01
Triclabendazole		肌肉	牛	0.2	Triclabendazole		肌肉		0.2
		肝、腎		0.3			肝、腎	牛	0.3
		脂		0.1			脂		0.1
		肌肉、肝、腎、脂	綿羊	0.1			肌肉、肝、腎、脂	綿羊	0.1
Trimethoprim	三甲氧 苄氯噃 啶	肌肉、肝、腎、脂	馬	0.1	Trimethoprim	三甲氧 苄氯噃 啶	肌肉、肝、腎、脂	馬	0.1
		其他家畜類、家禽類		0.05			其他家畜類、家禽類		0.05
		乳	家畜類	0.05			乳	家畜類	0.05
		蛋	家禽類	0.02			蛋	家禽類	0.02
Tulathromycin	泰拉黴素	肌肉、脂(含皮)	牛、豬	0.1	Tulathromycin	泰拉黴素	肌肉、脂(含皮)	牛、豬	0.1
		肝、腎		3			肝、腎		3
Tylosin	泰黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.1	Tylosin	泰黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.1
		乳					乳		
		蛋	家禽類	0.3			蛋	家禽類	0.3
Virginiamycin	純黴素	肌肉	豬	0.1	Virginiamycin	純黴素	肌肉	豬	0.1
		肝		0.3			肝		0.3
		腎、脂		0.4			腎、脂		0.4
Zeranol		肌肉	牛	0.02	Zeranol		肌肉	牛	0.02
		肝		0.01			肝		0.01

DongId.atp\_Tran Diem Hong\_2020/07/22 14:39:38

Zoalene	柔林	肌肉	雞	3	Zoalene	柔林	肌肉	雞	3					
		肝、腎		6			肝、腎		6					
		脂		2			脂		2					
		肌肉、肝	火雞	3			肌肉、肝	火雞	3					
<b>備註：</b>														
註一、表中乳汁之殘留容許量單位為 mg/L。														
註二、魚、十足目、龜鱉目及無尾目僅准予殘留 Oxytetracycline，而不得殘留 Chlortetracycline 及 Tetracycline。														
註三、本標準所列之魚、十足目、龜鱉目及無尾目種類係指行政院農業委員會訂定之動物用藥品管理法之水產動物用藥品使用規範指定對象水產動物；家畜類及家禽類係畜牧法指定之動物種類。														
註四、Sulfadimethoxine 與 Sulfamonomethoxine 兩者殘留量合計不得高於 0.1 ppm。														
註五、針對本標準中，各項藥品已訂有「肝」或「腎」部位殘留容許量之禽畜種類，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，除本標準中另有規定者外，應以下述原則適用之：														
1.已訂有「肝」或「腎」之殘留容許量，且兩者標準一致者，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，適用相同之標準。														
2.已訂有「肝」及「腎」之殘留容許量，但兩者標準不一致者，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，適用較低之殘留容許量標準。														
註六、依食品安全衛生管理法第十五條第四項規定：「國內外之肉品及其他相關產製品，除依中央主管機關根據國人膳食習慣為風險評估所訂定安全容許標準者外，不得檢出乙型受體素。」，經依據國人膳食習慣所為之攝食調查結果並考量特殊族群個體差異進行風險評估後，基於科學實證並參行政院農業委員會一百零九年九月七日農防字第 109-1472241 號公告，增修訂萊克多巴胺 (Ractopamine) 之殘留容許量。														
<b>第四條 本標準自發布日施行。</b>					<b>第四條 本標準自中華民國一百十年一月一日施行。</b>					<b>本次修正條文之施行日期。</b>				

# 動物用藥殘留標準修正條文

第一條 本標準依食品安全衛生管理法第十五條第二項規定訂定之。  
hongtd.atp\_Tran Dien Hong 20/03/2022 14:38

第二條 本標準所稱殘留容許量係「指標性殘留物質(marker residue)」之含量，包括該藥物原體及與該藥物殘留量具明顯關係之代謝產物。

第三條 食品中之動物用藥殘留量應符合下列規定，本表中未列之藥品品目，不得檢出。若表中藥品品目非屬行政院農業委員會核准國內使用之動物用藥，僅適用進口肉品。

藥品名稱		殘留部位 <sup>(5)</sup>	動物種類	殘留容許量 (ppm <sup>(1)</sup> )
學名	中文名稱			
Abamectin	阿巴汀	肌肉、脂	牛	0.1
		腎		0.05
Acetylisovaleryltylosin	乙醯異戊醯泰樂黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.04
Albendazole		肌肉、脂、乳	牛、綿羊	0.1
		肝、腎		5
Altrenogest	烯丙孕素	肌肉	豬	0.001
		肝、腎		0.002
		脂		0.004
Amitraz	三亞蟎	肌肉	豬	0.05
		肝、腎		0.2
		脂(含皮)		0.4
		肌肉	牛	0.05
		肝、腎、脂		0.2
		肌肉	綿羊、山羊	0.05
		肝		0.1
		腎、脂		0.2
		乳	牛、綿羊、山羊	0.01

hongtd.atp\_Tran Diem Hong\_20/05/2021 14:39:38

Amoxicillin	安默西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05
		乳	家畜類	0.004
		蛋	家禽類	0.01
		肌肉	魚 <sup>(3)</sup>	0.05
Ampicillin	安比西林	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01
		乳	家畜類	
		蛋	家禽類	
		肌肉	魚	
Amprolium	安保寧	肌肉、肝、腎 脂	家畜類	0.5 2
		肌肉、脂	家禽類	0.5
		肝、腎		1
		蛋	家禽類	4
		肌肉、脂		牛、豬、綿 羊、山羊、家禽類
Apramycin	安痢黴素	肝、腎	牛、豬、綿 羊、山羊	0.05 2
			家禽類	1
		肌肉、脂、 肝、腎、其他 可供食用部位	豬、肉雞	0.05
Avilamycin	阿美拉黴素	肌肉	豬、雞	0.5
		肝		2
		腎	豬	2
			雞	0.5
Arsanilic acid	胺苯亞砷酸	肌肉、脂	豬	0.06
		肝、腎		0.1
Azaperone				

hongtd.atp\_TranDietEgg\_20/05/2022 14:39:38

Bacitracin	枯草菌素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、雞、火雞、雉、鵝鴨	0.5
		乳	牛	
		蛋	雞、火雞、雉、鵝鴨	
Benzylpenicillin 及 Procaine benzylpenicillin	苄青黴素及 普羅卡因苄 青黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.05
		乳	家畜類	0.004
		肌肉、腎、脂	家畜類	0.00075
Betamethasone	貝他美沙松	肝		0.002
		乳		0.0003
		肌肉、肝、腎	牛、豬	0.2
Bicozamycin	培可黴素	脂		0.05
		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05
		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	免訂容許量
Buquinolate		肌肉、脂	雞	0.1
		肝、腎		0.4
		蛋		0.2
Buserelin	布舍瑞林	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量
Carazolol		肌肉、脂(含皮)	豬	0.005
		肝、腎		0.025
Carbadox	卡巴得	肝	豬	0.03
		肌肉		0.005
Cefapirin (Cephapirin)	西華比林	肌肉、脂、肝、腎	牛	0.02
		乳		0.01
Cefquinome		肌肉、脂	牛、豬	0.05
		肝		0.1
		腎		0.2
		乳	牛	0.02

hongtdatp\_Tran Diem Nhung\_20/05/2022 14:39:38

Ceftiofur	畜福	肌肉		1
		肝、脂	牛、豬、綿羊、山羊	2
		腎		6
		乳	牛、綿羊、山羊	0.1
Cefuroxime		肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.02
Cephalexin	雪華力新	肌肉、肝、脂	豬、家禽類	0.2
		腎		1
Cephalonium		乳	牛	0.02
Chlortetracycline、Oxytetracycline 及 Tetracycline	氯四環微素、羥四環微素及四環微素	肌肉、脂		0.2
		肝	家畜類、家禽類	0.6
		腎		1.2
		蛋	家禽類	0.4
		乳	家畜類	0.1
		肌肉	魚 <sup>(2)</sup>	0.2
		肌肉	十足目 <sup>(2)(3)</sup> 、無尾目 <sup>(2)(3)</sup>	0.1
		肌肉(含皮)	龜鱉目 <sup>(2)(3)</sup>	0.1
Clopidol	氯吡啶	肌肉、脂		0.2
		肝	牛、綿羊、山羊	1.5
		腎		3
		肌肉、肝、腎、脂	豬	0.2
		乳	牛	0.02
		肌肉、脂	雞、火雞	5
		肝、腎		15
Cloprostenol	氯前列烯醇	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛、豬、馬	免訂容許量

hongtd.atp\_Tran Diem Hong\_20/05/2021 14:39:38

Closantel		肌肉、肝	牛	1
		腎、脂		3
		肌肉、肝	綿羊	1.5
		腎		5
		脂		2
Cloxacillin	氯噁唑西林	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.01
		肌肉、肝、腎、脂	綿羊、山羊	0.3
		乳		0.03
Colistin	可利斯汀	肌肉、肝、脂 (含皮)	家畜類、 家禽類	0.15
		腎		0.2
		蛋	家禽類	0.3
		乳	家畜類	0.05
		肌肉、肝、腎、脂	牛	0.01
Cyfluthrin		肌肉、肝、腎	牛	0.02
		脂		0.2
		乳		0.04
Cyhalothrin		肌肉、肝、腎	牛、豬、 綿羊	0.02
		脂		0.4
		乳	牛	0.03
Cyromazine	賽滅淨	肌肉、肝、腎、脂	綿羊、山羊	0.3
		肌肉、肝、腎	雞	0.1
		脂		0.05
		蛋		0.3

hongtd.atp\_Tran Diem Hong\_20/5/2022 14:39:38

Danofloxacin

Danofloxacin	大安氟奎林 羧酸	肌肉	牛、雞	0.2
			豬	0.1
		肝、腎	牛、雞	0.4
			肝	0.05
		腎	豬	0.2
			脂	牛、豬、雞
		乳	牛	0.03
Decoquinate	滴克奎諾	肌肉	牛、雞、山羊	1
			肝、腎、脂	2
Deltamethrin		肌肉	牛、綿羊、雞、鮭魚	0.03
			肝、腎	0.05
		脂	雞	0.5
		乳	牛	0.3
		蛋	雞	0.03
Dexamethasone	氟化甲基脫氫皮質醇	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.001
			肝	0.002
		乳	家畜類	0.0003
Diaveridine		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.05
Dichlorvos	二氯松	肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊、家禽類	0.05
			豬	0.1
		乳	羊、綿羊	0.02
		蛋	家禽類	0.05
Diclazuril	戴克拉爾	肌肉		0.5
		肝	綿羊、家禽類、兔	3
		腎		2
		脂		1

hongtd.atp/Tran Diem Hong\_20/05/2021 14:39:38

Dicloxacillin	雙氯西林	肌肉	家畜類、雞、火雞	0.03
		肝		
		腎		
		脂		
		乳	家畜類	0.03
Dicyclanil		肌肉	綿羊	0.2
		肝、腎		0.4
		脂		0.15
Dihydrostreptomycin 及 Streptomycin	雙氫鏈黴素及鏈黴素	肌肉、肝、脂	家畜類、家禽類	0.6
		腎		1
		乳	家畜類	0.2
Diminazene		肌肉	牛	0.5
		肝		12
		腎		6
		乳		0.15
Dinoprost	地諾前列素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、馬	免訂容許量
		乳	牛	
Doramectin	多滅蟲	肌肉	牛	0.01
			豬	0.005
		肝	牛、豬	0.1
		腎		0.03
		脂		0.15
Doxycycline	脫氫羥四環黴素	肌肉	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.1
		肝、脂		0.3
		腎		0.6
		蛋	家禽類	0.2
		肌肉	魚	0.01
Enramycin	恩黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.03

hongtdatp\_Tran Diem Hong\_20/06/2022 14:39:38

Enrofloxacin	恩氟奎林羧酸	肌肉	牛、豬、家禽類	0.1
		脂		
		肝	牛	0.3
			豬、家禽類	0.2
		腎	牛	0.2
			豬、家禽類	0.3
		乳	牛	0.1
Eprinomectin		肌肉	牛	0.1
		肝		2
		腎		0.3
		脂		0.15
		乳		0.02
Erythromycin	紅黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	0.2
		乳		0.04
		肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1
		蛋		0.05
		肌肉	魚	0.2
Estradiol (或 Oestradiol)	雌二醇	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量
Ethopabate	衣索巴	肌肉	雞	0.5
		肝、腎		1.5
		脂		0.04
		肌肉、脂	其他家禽類	5
		肝、腎		20
Etiproston	依替前列通	肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量
Eugenol	丁香酚	肌肉(含皮)	魚	0.05
Febantel、Fenbendazole 及 Oxfendazole	肥胖得	肌肉、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1
		肝		0.5
		乳	牛、綿羊、山羊	0.1

Flavophospholipol		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.01
		乳	牛	
		肌肉、肝、腎、脂	雞	0.03
		蛋		0.02
Florfenicol	氟甲礦氯微素	肌肉	牛	0.2
			豬	0.3
			家禽類	0.1
		肝	牛	3
			豬	2
			家禽類	2.5
		腎	牛	0.3
			豬	0.5
			家禽類	0.75
		脂(含皮)	牛	0.3
			豬	0.5
			家禽類	0.2
Fluazuron		肌肉(含皮)	魚	1
		肌肉(含皮)	龜鱉目	0.3
		肌肉	牛	0.2
Flubendazole		肝、腎		0.5
		脂		7
		肌肉、肝	豬	0.01
Flubendazole	氟苯並嘧啶氨基甲酸	腎		0.3
		脂		0.05
		肌肉	家禽類	0.2
		肝		0.5
		腎		0.3
		脂		0.05
		蛋		0.4
		肌肉、肝、腎、脂	其它家畜類	0.02
		乳		0.01

Flavophospholipol  
Florfenicol  
Fluazuron  
Flubendazole

hongtd.atp\_Tran Diem Hong\_20/05/2022 14:39:38

hongtd.asp\_Tran Diem Hong\_20/06/2022 14:39:38

Flumequine	氟滅菌	肌肉、肝	家畜類、 家禽類	0.5
		腎		3
		脂		1
		乳	牛、綿 羊、山羊	0.05
		肌肉(含皮)		0.5
		肌肉(含皮)	龜鱉目	0.5
Flunixin	氟尼辛	肌肉	牛	0.02
			豬	0.05
			馬	0.01
		肝	牛	0.3
			豬	0.2
			馬	0.1
		腎	牛	0.1
			豬	0.03
			馬	0.2
		脂	牛	0.03
			馬	0.02
		脂(含皮)	豬	0.01
		乳	牛	0.04
Fluralaner	弗雷拉納	肌肉	雞	0.06
		肝		0.6
		腎		0.4
		脂(含皮)		0.6
		蛋		1
Gamithromycin	加米黴素	肝	牛	0.2
		腎		0.1
		脂		0.02
		肌肉	豬	0.05
		肝		0.1
		腎		0.2
		脂(含皮)		0.05

Gentamicin	健牠黴素	肌肉、脂	家畜類	0.1
		肝		2
		腎		5
		乳		0.2
		肌肉、肝、腎、脂	家禽類	0.1
Halofuginone	海樂福精	肌肉	雞、火雞	0.1
		肝		0.3
		脂(含皮)		0.2
Halquinol	海樂奎喏	肌肉	豬	0.04
		肝		0.5
		腎		9
		脂(含皮)		0.35
Human Chorionic Gonadotrophin	人絨毛膜性腺激素	肌肉、肝、腎、脂(含皮)、乳	家畜類	免訂容許量
Hydrocortisone		肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	免訂容許量
		乳	牛、綿羊、山羊	0.01
Imidocarb		肌肉	牛	0.3
		肝		2
		腎		1.5
		脂、乳		0.05
Isometamidium		肌肉、脂、乳	牛	0.1
		肝		0.5
		腎		1
Ivermectin	愛滅蟲	肌肉	牛	0.01
		肝		0.1
		腎		0.01
		脂		0.04

hongtd.app\_Tran Diem Hong\_20/05/2022 14:39:38

hongtd.atp\_Tran Diem Long\_20/05/2022 14:39:38

		肌肉、脂	豬、綿羊、山羊	0.02
		肝		0.015
		腎		0.01
		乳	牛、綿羊、山羊	0.01
Josamycin		肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.04
Kanamycin	康黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1
		肝		0.6
		腎		2.5
		乳	家畜類	0.15
		蛋	家禽類	0.5
Kitasamycin	北里黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.2
		蛋	家禽類	
		肌肉	魚	0.05
Lasalocid	拉薩羅	肝	牛、兔	0.7
		脂(含皮)	雞	1
		肌肉		0.1
		肝、腎		0.4
		蛋		0.05
		肝	綿羊	1
Levamisole	左美素	肌肉、腎、脂	家畜類、家禽類	0.01
		肝		0.1
		乳	家畜類	0.1
		蛋	家禽類	1
Lincomycin	林可黴素	肌肉、脂	家畜類、家禽類	0.1
		肝		0.5
		腎		1.5
		乳	家畜類	0.15
		蛋	家禽類	0.05
		肌肉	魚	0.1

hongtd.atp\_Tian Men Hong 2018/5/2022 14:39:38

Maduramicin	馬杜拉黴素	肌肉	家禽類	0.1
		肝		0.8
		腎		1
		脂(含皮)		0.1
Mebendazole	苯並嘧唑甲氨基甲酸	肌肉、肝、腎、脂、乳	家畜類	0.02
Melengestrol acetate		肝	牛	0.002
		脂		0.005
Metrifonate (見 Trichlorfon)				
Monensin	孟寧素	肌肉、肝、腎、脂	牛、山羊	0.05
		乳		0.01
		肌肉、肝、腎、脂、蛋	雞、火雞 鵝鴨	免訂容許量
Morantel	摩朗得	肌肉、脂	牛、豬、綿羊、山羊	0.3
		肝、腎	牛、綿羊、山羊	2
			豬	5
		乳	牛、綿羊	0.1
Moxidectin		肌肉	牛、鹿	0.02
			綿羊	0.05
		肝	牛、綿羊、鹿	0.1
		腎		0.05
		脂		0.5
Narasin	那寧素	肌肉、腎	牛、雞	0.015
		肝、脂		0.05
Neomycin	新黴素	肌肉、肝、脂	家畜類、 家禽類	0.5
		腎		10
		乳	家畜類	1.5
		蛋	家禽類	0.5

hongtd.atp\_Tran Dien Hong 20/05/2014:39:38

Nicarbazin	乃卡巴精	肌肉、肝、腎、脂(含皮)	雞	0.2
Nosiheptide	六肽黴素	肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.03
Novobiocin	諾伯黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、雞、火雞、鴨	1.0
		乳	牛	0.1
Oleandomycin	歐黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、雞、火雞	0.15
		乳	牛、綿羊、山羊	0.05
Orbifloxacin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬	0.02
		乳	牛	
Ormetoprim	歐美德普	肌肉、肝、腎、脂	雞、火雞、鴨、鯇魚、鮭魚	0.1
Oxacillin		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.3
		乳	牛、綿羊	0.03
Oxfendazole (見 Febantel)				
Oxibendazole	奧苯達唑	肌肉、腎	豬	0.1
		肝		0.2
		脂		0.5
		肌肉、肝、腎、脂	牛、綿羊、山羊	0.1
		乳		0.05
Oxolinic acid	歐索林酸	肌肉	家畜類、家禽類	0.1
		肝、腎		0.15
		脂		0.05
		蛋	家禽類	0.05
		肌肉(含皮)	魚	0.05
		肌肉	十足目、無尾目	0.1
		肌肉(含皮)	龜鱉目	0.1

Oxytetracycline (見 Chlortetracycline)	羥四環黴素				
Oxytocin	催產素	肌肉、肝、 腎、脂、乳	家畜類	免訂容許量	
Phoxim		肌肉、肝、腎	牛、豬、綿	0.05	
		脂	羊、山羊	0.4	
		乳	牛	10	
Piperazine		肌肉	豬	0.4	
		肝		2	
		腎		1	
		脂		0.8	
	肌肉、肝、 腎、脂、乳		其他家畜類	0.05	
			家禽類	0.1	
	肌肉、肝、 腎、脂			2	
Piperonyl butoxide		肌肉、肝、腎	牛、豬、綿 羊、山羊	0.1	
		肌肉(脂肪基 準)、肝、腎	家禽類	0.5	
		蛋		1	
		乳	牛	0.05	
Praziquantel		肌肉、脂	綿羊	0.05	
		肝、腎			
Pregnant Mare Serum Gonadotrophin	孕馬血清性 腺激素	肌肉、肝、腎 脂(含皮)、乳	家畜類	免訂容許量	
Prednisolone		肌肉、脂	牛	0.004	
		肝、腎		0.01	
		乳		0.006	
	肌肉、肝、 腎、脂、乳		其他家畜類	0.0007	
			家禽類	0.0007	

hongtd.app\_Tran Diem Hong 20/05/2022 14:53:38

hongdattp\_Tran Diem Hung\_20/05/2022 14:39:28

Procine Somatotropin <sup>(6)</sup>		肌肉、肝、腎、脂	豬	免訂容許量
Progesterone	黃體酮	肌肉、肝、腎、脂	家畜類	免訂容許量
Pyrantel		肌肉、脂	豬	1
		肝、腎		10
		肌肉、肝、腎、脂	馬 其他家畜類	免訂容許量
		肌肉、肝、腎、脂		0.5
Pyrimethamine		肌肉、肝、腎、脂	豬、雞	0.05
Ractopamine <sup>(6)</sup>	萊克多巴胺	肌肉	牛	0.01
		肌肉、脂(含皮)	豬	0.01
		肝		0.04
		腎		0.04
		其他可供食用部位		0.01
Robenidine hydrochloride	羅苯噁啶	肌肉、肝、腎、蛋	雞	0.1
		脂(含皮)		0.2
Salinomycin	沙利黴素	肌肉、脂	牛	0.05
		肝、腎		0.5
		肌肉、肝、腎、脂	豬	0.1
		肌肉、脂	家禽類	0.1
		肝、腎		0.5
		蛋		0.02
Sarafloxacin		肌肉	雞、火雞	0.01
		肝、腎		0.08
		脂		0.02
Semduramicin	仙杜拉素	肌肉	雞	0.05
		肝、脂		0.5
		腎		0.2

Spectinomycin	觀黴素	肌肉	牛、豬、 綿羊、雞	0.5
		肝、脂		2
		腎		5
		肌肉		0.3
		肝	其他家畜 類、其他	1
		腎	家禽類	5
		脂		0.5
		乳	家畜類	0.2
Spiramycin	史黴素	蛋	家禽類	2
		肌肉		0.2
		肝	家畜類、 雞	0.6
		脂		0.3
		腎	家畜類	0.3
			雞	0.8
		肌肉、脂	其他家禽 類	0.1
		肝、腎		1
		乳	家畜類	0.2
		肌肉	魚、蝦	0.2
Streptomycin (見 dihydrostreptomycin)	鏈黴素			
Sulfa drugs	磺胺劑	肌肉、肝、 腎、脂	家畜類、 家禽類	0.1
		乳	家畜類	
		蛋	家禽類	
Sulfadimethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺二甲氧 嘧啶	肌肉	魚、蝦	0.1
Sulfamonomethoxine <sup>(4)</sup>	磺胺一甲氧 嘧啶	肌肉	魚、無尾目	0.1
		肌肉(含皮)	龜鱉目	0.1
Sulpyrine (Sulpyrin、 Dipyrone、Metamizole)	斯路比林	肌肉、肝、 腎、脂	牛、豬、 綿羊、山 羊、馬	0.1
		乳	牛、綿 羊、山羊	0.05
Testosterone	睾固酮	肌肉、肝、 腎、脂	牛	免訂容許量

hongtd.asp\_Tran Diem Hong\_20/06/2022 14:39:38

Spectinomycin

Spiramycin

Streptomycin  
(見 dihydrostreptomycin)

Sulfa drugs

Sulfadimethoxine<sup>(4)</sup>

Sulfamonomethoxine<sup>(4)</sup>

Sulpyrine (Sulpyrin、  
Dipyrone、Metamizole)

Testosterone

hongtd.atp\_TranDieuHoa\_05/2022 13:39:38

Testosterone propionate		肌肉	小牡牛	0.64 ppb
		肝		1.3 ppb
		腎		1.9 ppb
		脂		2.6 ppb
Tetracycline (見 Chlorotetracycline)	四環黴素			
Tetramisole (見 Levamisole)				
Thiamphenicol	甲礦氯黴素	肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、家禽類	0.05
		乳		
		肌肉		
Tiabendazole (或 Thiabendazole)		肌肉、肝、腎、脂	牛、豬、綿羊、山羊、馬	0.1
		乳		
Tiamulin	泰妙素	肌肉、肝、腎、脂	豬、家禽類	0.1
		蛋	家禽類	1
Tildipirosin	泰地羅新	肌肉	豬	0.2
		肝		3.5
		腎		5
		脂(含皮)		0.5
Tilmicosin		肌肉、脂	牛、豬、綿羊	0.1
		肝	牛、綿羊	1
			豬	1.5
		腎	牛、綿羊	0.3
			豬	1
		肌肉	雞	0.075
		皮(含脂)		0.075
		肝		1
		腎		0.25

honggd.atp\_Tran Diem Hong\_20/05/2022 14:09:38

Tolfenamic acid	托芬那酸	肌肉、脂	牛、豬	0.05	
		肝		0.4	
		腎		0.1	
		乳	牛	0.05	
Toltrazuril	妥適諸力	肌肉	豬	0.1	
		肝		0.5	
		腎		0.25	
		脂(含皮)		0.15	
		肌肉	牛、綿羊、山羊	0.1	
		肝		0.5	
		腎		0.25	
		脂		0.15	
Trenbolone acetate		肌肉	家禽類	0.1	
		肝		0.6	
		腎		0.4	
		脂		0.2	
Tricaine methanesulfonate	三卡因甲磺酸	肌肉	牛	0.002	
		肝		0.01	
Trichlorfon	三氯仿	肌肉、肝、腎、脂、乳	牛	0.05	
Triclabendazole		肌肉	魚	0.01	
		肌肉	牛	0.2	
		肝、腎		0.3	
		脂		0.1	
Trimethoprim	三甲氧芐氨嘧啶	肌肉、肝、腎、脂	綿羊	0.1	
		肌肉、肝、腎、脂	馬	0.1	
		肌肉、肝、腎、脂	其他家畜類、家禽類	0.05	
		乳	家畜類	0.05	
		蛋	家禽類	0.02	

hongtd ATP\_Tran Diem Hong\_2022/05/20 14:39:38

Tulathromycin	泰拉黴素	肌肉、脂(含皮)	牛、豬	0.1
		肝、腎		3
Tylosin	泰黴素	肌肉、肝、腎、脂	家畜類、家禽類	0.1
		乳	家畜類	
		蛋	家禽類	0.3
Virginiamycin	純黴素	肌肉	豬	0.1
		肝		0.3
		腎、脂		0.4
Zeranol		肌肉	牛	0.02
		肝		0.01
Zoalene	柔林	肌肉	雞	3
		肝、腎		6
		脂		2
		肌肉、肝	火雞	3

備註：

註一、表中乳汁之殘留容許量單位為 mg/L。

註二、魚、十足目、龜鱉目及無尾目僅准予殘留 Oxytetracycline，而不得殘留 Chlortetracycline 及 Tetracycline。

註三、本標準所列之魚、十足目、龜鱉目及無尾目種類係指行政院農業委員會訂定之動物用藥品管理法之水產動物用藥品使用規範指定對象水產動物；家畜類及家禽類係畜牧法指定之動物種類。

註四、Sulfadimethoxine 與 Sulfamonomethoxine 兩者殘留量合計不得高於 0.1 ppm。

註五、針對本標準中，各項藥品已訂有「肝」或「腎」部位殘留容許量之禽畜種類，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，除本標準中另有規定者外，應以下述原則適用之：

1. 已訂有「肝」或「腎」之殘留容許量，且兩者標準一致者，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，適用相同之標準。
2. 已訂有「肝」及「腎」之殘留容許量，但兩者標準不一致者，其「其他可供食用部位」之殘留容許量，適用較低之殘留容許量標準。

註六、依食品安全衛生管理法第十五條第四項規定：「國內外之肉品及其他相關產製品，除依中央主管機關根據國人膳食習慣為風險評估所訂定安全容許標準者外，不得檢出乙型受體素。」，經依據國人膳食習慣所為之攝食調查結果並考量特殊族群個體差異進行風險評估後，基於科學實證並參行政院農業委員會一百零九年九月七日農防字第 091472241 號公告，增修訂萊克多巴胺(Ractopamine)之殘留容許量。

第四條 本標準自發布日施行。

海樂奎喏(Halquinol)及泰地羅新(Tildipirosin)殘留容許量之增修訂原因及參考依據

項 次	藥品名稱		動物種類	殘留部位	修正後容許量(ppm)	修正前容許量(ppm)	增修訂原因及參考依據	各國標準		
	學名	中文名稱						JECFA(ppb)	歐盟(ppb)	日本(ppm)
1.	Halquinol	海樂奎喏		肌肉	0.04	-	Halquinol 係行政院農業委員會核准使 用之動物用藥品項，用於治療豬細菌性 下痢等，爰依據藥品的動物毒理性資 料、殘留試驗、參酌國際規範及國人攝 食量評估暴露量結果，訂定殘留容許 量。	40	39.38	
2.				肝	0.5	-		500	-	
3.	Tildipirosin	泰地羅新		豬	9	-	本草案已於 110 年 10 月 29 日衛生福利 部食品衛生安全與營養諮詢會議決議通 過。	9000	350	
4.				腎	0.35	-				
5.				脂(含皮)						
6.										
7.				肌肉		0.2	行政院農業委員會規劃核准 Tildipirosin 使用於豬，治療呼吸道疾病的注射用 藥，爰依據藥品的動物毒理性資料、殘 留試驗、參酌國際規範及國人攝食量評 估暴露量結果，訂定殘留容許量。	1200	1	
8.				肝		3.5	本草案已於 110 年 10 月 29 日衛生福利 部食品衛生安全與營養諮詢會議決議通 過。	5000	10	
				腎		5		10000		
				脂(含皮)		0.5		800	0.8	

備註：各國標準隨時變更，仍以各國最新公布資訊為準。

JECFA：<https://www.who.int/publications/item/9789241210324>

歐盟：<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32010R0037>

日本：<http://db.ffcr.or.jp/front/>